CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2017

- Bảng cân đối tài khoản
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận: .....

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẶNG LAM GIANG
Ký ngày: 20/10/2017 15:54:52

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN **Mẫu số B01 -DN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**102 487 427 525**	**79 060 254 496**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**4 793 207 770**	**2 730 568 490**
1. Tiền	111		4 793 207 770	2 730 568 490
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52 173 294 464**	**24 101 055 200**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	33 967 253 869	20 677 348 598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 790 981 129	2 240 437 147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	18 318 951 205	5 498 682 464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(4.903.891.739)	(4.315.413.009)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**41 678 615 143**	**47 487 017 305**
1. Hàng tồn kho	141		41 678 615 143	47 487 017 305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 842 310 148**	**4 741 613 501**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	3 739 402 085	4 560 281 623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56 521 899	61 521 899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		46 386 164	119 809 979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**157 214 890 019**	**170 515 585 683**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1 429 459 436**	**1 374 184 236**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1 429 459 436	1 374 184 236
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**54 764 994 712**	**53 275 584 455**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	54 244 998 117	52 650 078 853
- Nguyên giá	222		129 504 175 229	122 353 183 914
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(75.259.177.112)	(69.703.105.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	519 996 595	625 505 602
- Nguyên giá	228		1 845 379 086	1 845 379 086
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.325.382.491)	(1.219.873.484)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8**	**82 710 020 079**	**91 426 254 855**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82 710 020 079	91 426 254 855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**16 242 183 930**	**20 187 811 772**
1. Đầu tư vào công ty con	251		10 368 000 000	7 519 200 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6 205 922 401	6 205 922 401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13 365 416 075	13 365 416 075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.697.154.546)	(6.902.726.704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 068 231 862**	**4 251 750 365**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	2 068 231 862	4 251 750 365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	**270**		**259 702 317 544**	**249 575 840 179**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104 118 885 169**	**99 571 593 371**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99 290 885 169**	**95 353 593 371**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 539 420 869	7 152 754 103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 586 641 107	7 547 399 505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	11 257 897 237	5 838 313 586

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		2 844 570 041	5 204 718 677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			651 934 595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	15 455 076 377	15 650 224 307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	52 530 738 788	53 231 707 848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76 540 750	76 540 750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4 828 000 000**	**4 218 000 000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18 000 000	18 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4 810 000 000	4 200 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**13**	**155 583 432 375**	**150 004 246 808**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**155 583 432 375**	**150 004 246 808**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*117 377 280 000*	117 377 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 895 190	17 052 895 190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15 574 071 618	13 400 707 544

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 579 185 567	2 173 364 074
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			462 748 769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 579 185 567	1 710 615 305
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**259 702 317 544**	**249 575 840 179**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ H0ẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**01**	**45 630 577 491**	**49 740 708 443**	**141 090 862 461**	**97 371 301 388**
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**45 630 577 491**	**49 740 708 443**	**141 090 862 461**	**97 371 301 388**
4. Giá vốn hàng bán	11	38 100 134 438	43 475 194 894	114 792 850 808	86 205 028 032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**7 530 443 053**	**6 265 513 549**	**26 298 011 653**	**11 166 273 356**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 306 727	4 519 877	9 439 559	13 158 523
7. Chi phí tài chính	22	1 136 172 088	1 332 495 718	10 451 642 370	1 629 690 366
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	*1 136 172 088*	*1 332 495 718*	*3 657 214 528*	*3 710 890 366*
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3 545 666 648	2 664 193 716	10 594 367 346	8 087 452 646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**2.850.911.044**	**2.273.343.992**	**5.261.441.496**	**1.462.288.867**
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}					
11. Thu nhập khác	31	1 178 516 553	1 153 784 897	3 682 829 795	3 434 684 153
12. Chi phí khác	32	404 711 140	258 687 628	3 915 552 097	1 397 648 182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	773 805 413	895 097 269	(232.722.302)	2 037 035 971
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	**50**	**3 624 716 457**	**3 168 441 261**	**5 028 719 194**	**3 499 324 838**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	628 396 346	633 688 252	986 020 847	819 378 196
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	**2 996 320 111**	**2 534 753 009**	**4 042 698 347**	**2 679 946 642**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	**255**	**216**	**344**	**228**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - TP BẮC KẠN T.BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5 028 719 194**	**3 499 324 838**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6 874 326 470	6 619 146 115
- Các khoản dự phòng	03		7.382.906.572	(2.081.200.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.439.559)	(13.158.523)
- Chi phí lãi vay	06		3 657 214 528	3 710 890 366
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**22.933.727.205**	**11.735.002.796**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.139.830.029)	(6.252.822.539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.808.402.162	(5.465.678.899)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.985.786.293	16.538.224.559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.004.398.041	361.628.951
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.657.214.528)	(3.710.890.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(381.088.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(2.561.168.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**17.935.269.144**	**10.263.207.593**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.169.221.507)	(12.516.429.715)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72 247 600	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.848.800.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9 439 559	13.158.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(14.936.334.348)**	**(12.503.271.192)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		60 289 764 955	80 958 293 308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.226.060.471)	(78.993.704.692)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(936.295.516)**	**1.964.588.616**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**2.062.639.280**	**(275.474.983)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2.730.568.490**	**1 351 022 482**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**4.793.207.770**	**1.075.547.499**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

3.1, Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yến Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lẵng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

3.2, Danh sách các Công ty con:

+ Công ty TNHH Việt Trung - Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hồi đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	4 726 711 236	2 330 665 679
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66 496 534	399 902 811
Cộng	**4 793 207 770**	**2 730 568 490**

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên	4 330 062 989	
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2 890 400 620	2 890 400 620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	5 251 566 005	5 005 569 860
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	20 055 000 000	9 270 000 000
- Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng		2 071 139 998
- Phải thu khách hàng khác	1 440 224 255	1 440 238 120
Cộng	**33 967 253 869**	**20 677 348 598**

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			1 000 000 000	
- Phải thu Cty TNHH Việt Trung	*14 656 084 113*			
- Phải thu khác	*2 535 478 629*		3 056 796 090	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	*462 590 470*		*462 590 470*	
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	*197 165 946*		*185 269 614*	
Phải thu khác	*1 875 722 213*		*2 408 936 006*	
- Tạm ứng	1 127 388 463		1 441 886 373	
Cộng	**18 318 951 205**		**5 498 682 463**	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	**Dự phòng phải thu khó đòi**	**Đối tượng nợ**	**Giá trị gốc**	**Dự phòng phải thu khó đòi**	**Đối tượng nợ**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2 890 400 620	2 890 400 620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2 890 400 620	2 890 400 620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2 013 491 119	2 013 491 119	Phải thu các khách hàng khác	1 425 012 389	1 425 012 389	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	**4 903 891 739**	**4 903 891 739**		**4 315 413 009**	**4 315 413 009**	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;	60 084 140		60 084 140	
- Nguyên liệu, vật liệu;	12 821 619 827		11 844 391 283	
- Công cụ, dụng cụ;	2 415 986 712		1 785 001 875	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3 281 689 817		3 573 367 360	
- Thành phẩm;	22 923 488 914		30 048 219 019	
- Hàng hóa;	62 785 090		62 992 985	
- Hàng gửi bán;	112 960 643		112 960 643	
Cộng	**41 678 615 143**		**47 487 017 305**	

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**3 739 402 085**	**4 560 281 623**
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, Nà Duồng, Nhà máy CBRO	2 897 828 250	1 973 421 720
Chi phí trả trước Nhà máy luyện chì	600 307 844	2 311 910 488
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ		176 564 593
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ văn phòng	241 265 991	98 384 822
b) Dài hạn	**2 068 231 862**	**4 251 750 365**
Chi phí quỹ bảo vệ & PT rừng và phí SD thông tin		120 671 000
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	970 530 790	1 078 367 545
Chi phí sửa chữa ký túc	238 641 408	
Chi phí chạy thử nhà máy thải rắn	41 993 767	
Chi phí chuẩn bị chạy lại nhà máy luyện chì	107 200 109	
Chi phí đo đạc, lập bản đồ, thiết kế mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	347 555 453	
Chi phí chạy thử Nhà máy luyện chì	236 816 827	947 267 311
Chi phí chờ phân bổ khác	125 493 508	2 105 444 509
Cộng	**5 807 633 947**	**8 812 031 988**

6,Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**40 605 179 400**	**73 578 707 035**	**5 831 377 441**	**405 266 569**	**1 932 653 469**	**122 353 183 914**
- Mua trong kỳ	2 750 000 000	2 540 968 100	2 139 863 637			7 430 831 737
- Đầu tư XDCB hoàn	3 682 904 996					3 682 904 996
- Tăng khác						
- Thanh lý,			1 212 745 418			1 212 745 418
- Giảm khác	2 750 000 000					2 750 000 000
Số dư cuối kỳ	**44 288 084 396**	**76 119 675 135**	**6 758 495 660**	**405 266 569**	**1 932 653 469**	**129 504 175 229**

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**23 208 241 133**	**40 262 308 173**	**3 937 587 335**	**405 266 569**	**1 889 701 851**	**69 703 105 061**
- Khấu hao trong kỳ	2 385 427 616	4 022 992 410	352 016 193		8 381 250	6 768 817 469
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng			1 212 745 418			1 212 745 418
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**25 593 668 749**	**44 285 300 583**	**3 076 858 110**	**405 266 569**	**1 898 083 101**	**75 259 177 112**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2016	**17 396 938 267**	**33 316 408 862**	**1 893 780 106**		**42 951 618**	**52 650 078 853**
- Tại ngày 30/09/2017	**18 694 415 647**	**31 834 374 552**	**3 681 637 550**		**34 570 368**	**54 244 998 117**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.623.008.985 đồng

7,Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**1 111 264 959**	**734 114 127**		**1 845 379 086**
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1 111 264 959**	**734 114 127**		**1 845 379 086**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	**625 374 748**	**594 498 736**		**1 219 873 484**
- Khấu hao trong năm	45 882 135	59 626 872		**105 509 007**
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**671 256 883**	**654 125 608**		**1 325 382 491**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2016	**485 890 211**	**139 615 391**		**625 505 602**
- Tại ngày 30/09/2017	**440 008 076**	**79 988 519**		**519 996 595**

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9 142 124 597	9 142 124 595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	61 314 054 132	61 463 938 011
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3 991 282 154	4 095 190 347
Đường, cổng, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển		2 730 345 841
Dự án Nhà máy xí măng Chợ Mới		2 639 741 198
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tủm Tó	860 207 265	4 483 703 884
Mở rộng Nhà máy rau quả	1 589 500 964	1 589 500 964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển quặng		1 600 299 829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326		1 030 617 713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286 617 448	286 617 446
Các hạng mục khu vực chế biến khoáng sản Chơ Đồn	5 526 233 519	1 081 850 770
Xưởng in phun mờ chai		109 286 614
Các công trình khác		1 173 037 643
Cộng	**82 710 020 079**	**91 426 254 855**

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	**10 368 000 000**	**(8 792 175 617)**	**1 575 824 383**	**7 519 200 000**	**(4 481 640 123)**	**3 037 559 877**
Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung	*10 368 000 000*	(8 792 175 617)	1 575 824 383	7 519 200 000	(4 481 640 123)	3 037 559 877
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**6 205 922 401**	**(1 475 086 581)**	**4 730 835 820**	**6 205 922 401**	**(1 475 086 581)**	**4 730 835 820**
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Năm	1 475 086 581	(1 475 086 581)		1 475 086 581	(1 475 086 581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4 730 835 820		4 730 835 820	4 730 835 820		4 730 835 820
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**13 365 416 075**	**(3 429 892 348)**	**9 935 523 727**	**13 365 416 075**	**(946 000 000)**	**12 299 416 075**

Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000			120 000 000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13 245 416 075	(3 429 892 348)	9 815 523 727	13 245 416 075	(946 000 000)	12 299 416 075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số thuế bù trừ trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**		**Số thuế còn phải nộp cuối kỳ**
Thuế GTGT phải nộp	2 109 459 711	14 805 489 840	7 258 497 052	4 436 941 880		5 219 510 619
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22 998 550	14 534 028		12 262 968		25 269 610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 694 835	1 367 108 089				1 387 803 924
Thuế tài nguyên	1 114 014 899	1 981 596 980		1 203 576 633		1 892 035 246
Phí bảo vệ môi trường	2 213 885 584	3 069 460 400		2 727 181 600		2 556 164 384
Thuế thu nhập cá nhân	51 912 285	100 271 053		148 841 884		3 341 454
Tiền thuê đất	305 347 722	202 817 528		508 165 250		
Các loại thuế, phí		541 119 950		367 347 950		173 772 000
Cộng	**5 838 313 586**	**7 567 028 947**	**2 630 175 564**	**5 432 985 330**		**11 257 897 237**

11, Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**15 455 076 377**	**15 650 224 307**
- Kinh phí công đoàn;	1 548 859 007	1 545 403 167
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	529 674 661	218 792 278
- Bảo hiểm thất nghiệp;	59 753 073	2 579 220
-Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3 911 834 400	3 911 834 400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	1 200 000 000	1 550 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354 055 160	354 055 160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6 739 200 000	6 739 200 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 111 700 076	1 328 360 082
b, Dài hạn	**18 000 000**	**18 000 000**
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18 000 000	18 000 000
Cộng	**15 473 076 377**	**15 668 224 307**

12, Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**	**Đầu năm**

	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52 530 738 788	52 530 738 788	53 231 707 848	53 231 707 848
b, Vay dài hạn	4 810 000 000	4 810 000 000	4 200 000 000	4 200 000 000
Cộng	**57 340 738 788**	**57 340 738 788**	**57 431 707 848**	**57 431 707 848**

13,. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	**117 377 280 000**	**17 052 895 190**	**13 400 707 544**	**2 173 364 074**		**150 004 246 808**
Lãi trong quý				5 579 185 567		**5 579 185 567**
Phân phối lợi nhuận			2 173 364 074	(2.173.364.074)		
Số dư cuối quý	**117 377 280 000**	**17 052 895 190**	**15 574 071 618**	**5 579 185 567**		**155 583 432 375**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**141 090 862 461**	**97 371 301 388**
- Doanh thu khoáng sản	140 909 458 985	96 776 570 300
- Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	108 242 294	116 585 634
- Doanh thu khác	73 161 182	478 145 454
2. Giá vốn hàng bán	**114 792 850 809**	**86 205 028 032**
- *Giá vốn khoáng sản*	113 282 565 761	85 021 505 700
- Giá vốn rượu, nước	1 437 313 108	728 849 825
- Giá vốn khác	72 971 940	454 672 507
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**9 439 559**	**13 158 523**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 439 559	13 158 523
- Cổ lợi nhuận được chia;		
4. Chi phí tài chính	**10 451 642 370**	**1 629 690 366**
- Trích lập dự phòng cổ phiếu bến xe khách Nghệ an	2 483 892 348	3 710 890 366
- Trích lập dự phòng Công ty TNHH Việt Trung	4 310 535 494	

- Lãi tiền vay;	3 657 214 528	
- Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu bến xe khách Nghệ an		(2.081.200.000)
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**10 594 367 346**	**8 087 452 646**
Chi phí tiền lương	6 756 656 239	5 656 131 846
Chi phí khấu hao	257 447 114	126 325 935
Trích dự phòng phải thu khó đòi	588 478 730	
Các khoản chi khác	2 991 785 263	2 304 994 865
6. Thu nhập khác	**3 682 829 795**	**3 434 684 153**
Tiền cho thuê xưởng	3 409 090 911	3 409 090 911
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc	72 247 600	7 988 800
Thu các khoản khác	201 491 284	17 604 442
7 . Chi phí khác	**3 915 552 097**	**1 397 648 182**
- Chi phí khấu hao	159 694 826	578 538 762
- Chi phí khác	3 755 857 271	819 109 420
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	**5 028 719 193**	**3 499 324 838**
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	384 119 769	597 566 142
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(482.734.727)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	4 930 104 235	4 096 890 980
9. Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**986 020 847**	**819 378 196**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 189../KS	
"V/v: *Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính quý III"*	*Bắc Kạn, ngày 19 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209 3812 399 Fax: 0209 3871 837

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng quý III/2017 và Báo tài chính hợp nhất quý III/2017 như sau:

1, Báo cáo tài chính riêng:

+ Doanh thu quý III/2017: 45,6 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2,9 tỷ đồng.

+ Doanh thu quý III/2016: 49,7 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2,5 tỷ đồng.

+ Chênh lệch: 0,4 tỷ đồng.

2, Báo cáo tài chính hợp nhất:

+ Doanh thu qúy III/2017: 45,6 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2,9 tỷ đồng.

+ Doanh thu quý III/2016: 49,7 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2,5 tỷ đồng.

+ Chênh lệch: 0,4 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Tại Báo cáo tài chính riêng: Do khhối lượng sản phẩm quý III/2016 suất bán nhiều hơn quý III/2016 cho nên doanh thu cao hơn, nhưng giá bán sản phẩm tinh quặng quý III/2017 có phần cao hơn quý III/2016. Bởi vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn 0,4 tỷ đồng.

+ Tại Báo cáo tài chính hợp nhất: Do Công ty con mới bắt đầu hoạt động sản xuất và khối lượng sản phẩm chưa xuất bán nên chưa có doanh thu. Do vậy quý III/2017 doanh thu, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng chênh lệch rất nhỏ, cho nên nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chủ yếu từ Báo cáo tài chính riêng như trên.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4700144... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

Vũ Phi Hổ

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẶNG LAM GIANG
Ký ngày: 20/10/2017 17:15:29